

Số: 158/QĐ-UBND

Quảng Oai, ngày 15 tháng 7 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao chỉ tiêu phát triển kế hoạch kinh tế - xã hội  
và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của xã Quảng Oai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG OAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 28 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của HĐND Thành phố về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp Thành phố năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25 tháng 02 năm 2025 của HĐND Thành phố về việc giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy theo quy định của pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của HĐND Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023- 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 423/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của HĐND Thành phố về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của UBND Thành phố về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025 của UBND Thành phố về việc giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước

năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy theo quy định của pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND Thành phố Hà Nội về giao, điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương thành phố Hà Nội năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND xã Quảng Oai: số 09/NQ-HĐND ngày 15/7/2025 về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng năm 2025; số 10/NQ-HĐND ngày 15/7/2025 về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã Quảng Oai năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Quảng Oai tại Tờ trình số 03/TTr-KT ngày 15 tháng 7 năm 2025.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị thụ hưởng ngân sách Quảng Oai.

(Kèm theo phụ biểu chi tiết về kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách)

**Điều 2.** Căn cứ các nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của xã và dự toán thu, chi ngân sách, biên chế hành chính sự nghiệp được giao, trưởng các phòng, ban, ngành, hội, đoàn thể thuộc xã tổ chức thực hiện yêu cầu nhiệm vụ sau:

#### **1. Đối với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội:**

Các phòng, ban, ngành căn cứ chỉ tiêu tổng hợp của xã giao theo lĩnh vực quản lý có trách nhiệm đề xuất, triển khai các giải pháp để hoàn thành chỉ tiêu đề ra; tuân thủ chế độ báo cáo kết quả thực hiện hàng quý, 6 tháng và cả năm 2025 gửi về Phòng Kinh tế để tổng hợp, báo cáo UBND xã.

#### **2. Đối với dự toán thu, chi ngân sách**

Các phòng, ban, ngành, hội, đoàn thể thuộc xã thực hiện nghiêm túc các nội dung phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách, nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành ngân sách.

**2.1.** Về thu ngân sách: Đội thuế khu vực, các phòng, ngành có liên quan, tăng cường quản lý đôn đốc công tác thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản có liên quan; xử lý dứt điểm các khoản nợ đọng về thuế. Phân đấu hoàn thành và vượt mức các chỉ tiêu thu của Thành phố và Hội đồng nhân dân xã giao.

#### **2.2.** Về chi ngân sách:

Các phòng, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chi đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, thực hiện thanh, quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Kiểm soát chặt chẽ chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi thường xuyên; khắc phục tình trạng chi chuyển nguồn lớn, tình trạng chi bổ sung ngoài dự toán. Cụ thể:

Thực hành triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, cắt giảm các khoản chi

không cần thiết. Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn cải cách tiền lương giai đoạn 2022-2025 theo quy định của Chính phủ.

Dự toán năm 2025, đảm bảo các chế độ, chính sách đã ban hành, đặc biệt là các chế độ chính sách an sinh xã hội và tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương; đảm bảo hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước theo quy định. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực tài chính ngân sách, tăng tính tự chủ các đơn vị sự nghiệp công lập, đặc biệt là các đơn vị có thu từ hoạt động sự nghiệp.

Đối với các đơn vị sự nghiệp tự chủ chi thường xuyên: Chủ động cân đối nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của đơn vị theo nhiệm vụ được giao, đảm bảo các khoản chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và đóng góp theo lương cho cán bộ, viên chức và người lao động. Duy trì hoạt động thường xuyên của tổ chức bộ máy theo chức năng nhiệm vụ. Sử dụng nguồn kinh phí tiết kiệm, hiệu quả, tạo nguồn quỹ phát triển sự nghiệp và chi tăng thêm thu nhập cho người lao động. Trường hợp nguồn thu sự nghiệp của đơn vị không đảm bảo các nhiệm vụ chi được giao, báo cáo kịp thời UBND xã xem xét, giải quyết theo quy định.

**\* Chi sự nghiệp giáo dục:**

Đối với sự nghiệp giáo dục các trường mầm non, tiểu học, THCS thuộc xã quản lý chi cho con người, chi khác theo dự toán được giao. Khi giao dự toán cho các đơn vị sẽ thực hiện trừ 10% chi khác tiết kiệm để dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương và 60% nguồn thu học phí của đơn vị.

**2.3.** Các phòng, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp công lập của xã thực hiện xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ, chính sách hiện hành của Nhà nước; Thực hiện công khai, minh bạch các khoản thu, chi ngân sách Nhà nước; các khoản thu, chi ngoài ngân sách theo quy định. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn ngân sách, tạo nguồn tăng thu nhập cho người lao động.

**2.4.** Nguồn thực hiện cải cách tiền lương:

- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể lương và các khoản có tính chất lương);
- Đối với các cơ quan, đơn vị có nguồn thu được để lại: sử dụng 40% nguồn thu được để lại theo quy định;
- Nguồn cải cách tiền lương năm 2024 chưa sử dụng hết (nếu có);
- Các nguồn khác theo quy định.

**3. Tổ chức thực hiện:**

**3.1.** Các phòng, ban, đơn vị của xã quán triệt các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2025 đã được UBND xã giao, cụ thể hóa thành kế hoạch nhiệm vụ của đơn vị mình, gửi Phòng Kinh tế tổng hợp báo cáo HĐND, UBND xã.

**3.2.** Các Ban Quản lý dự án Đầu tư – Hạ tầng, các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ đầu tư tuân thủ thực hiện quy định về quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, quản lý nhà nước về đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn; thực hiện quy trình quản lý đầu tư xây dựng công trình, lựa chọn

nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, hàng hóa, xây lắp theo quy định Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu; đảm bảo cạnh tranh minh bạch, tiết kiệm chi ngân sách Nhà nước.

### 3.3. Giao Phòng Kinh tế:

- Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các đơn vị khối Đảng, đoàn thể, QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập trong xã; thông báo dự toán chi thường xuyên, thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.

- Hướng dẫn cụ thể các phòng, ban, ngành, đoàn thể tổ chức thực hiện lập và chấp hành dự toán thu, chi ngân sách, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo quy định; hướng dẫn các đơn vị thực hiện công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 và Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017; Thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn hiện hành có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể thuộc xã, Trưởng phòng Giao dịch số 14 – KBNN Khu vực I và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

#### Nơi nhận:

- UBND Thành phố Hà Nội;
- Sở Tài chính;
- TT Đảng ủy xã Quảng Oai;
- TT HĐND xã Quảng Oai;
- Các Ban HĐND xã Quảng Oai;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT. *duc*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Nam

Phụ biểu

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH XÃ QUẢNG OAI  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025; KẾ HOẠCH THỰC HIỆN 6 THÁNG CUỐI NĂM

(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 của UBND xã Quảng Oai)

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2025	TH 6 tháng đầu năm 2025	So sánh với (%)		KH 6 tháng cuối năm 2025	Ghi chú	Đơn vị chủ trì	
					KH năm 2025	Cùng kỳ năm trước				
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	
<b>A NHÓM CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP</b>										
1	Tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành	Tỷ đồng	4.876,0	2626,0	53,9	114,4	2250,0		Phòng Kinh tế	
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	1.174,0	590,0	50,3	110,5	584,0			
	- Thương mại, dịch vụ, du lịch	Tỷ đồng	2.036,0	1.036,0	50,9	111,3	1000,0			
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	1.666,0	1.000,0	60,0	121,4	666,0			
2	Cơ cấu ngành kinh tế theo giá hiện hành	%								
	- Nhóm ngành Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	24,1	22,5			26,0			
	- Nhóm ngành Thương mại, dịch vụ, du lịch	%	41,8	39,5			44,4			
	- Nhóm ngành Công nghiệp và xây dựng	%	34,2	38,1			29,6			
3	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	5,716	5,705	99,8		0,011	Theo điều chỉnh giao dự toán NS tại Quyết định 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Thành phố		
4	Chi ngân sách nhà nước địa phương	Tỷ đồng	326,59	155,61	47,6		170,98			
	Trong đó: - Chi thường xuyên	Tỷ đồng	321,91	155,35	48,3		166,56			
	- Chi đầu tư	Tỷ đồng	0,358	-			0,358			
5	Tốc độ tăng năng suất lao động	%	3,3				3,35	Không đánh giá 6 tháng	Phòng Văn hóa - XH	
<b>B NHÓM CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI</b>										
6	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	9,32	12,75				Không giao theo QĐ số 3757/QĐ-UBND ngày 10/7/2025 của UBND TP	Phòng Văn hóa - XH	
	Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên so với năm trước	%	0,02	0						
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,43	7,42			7,42			
	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD thể nhẹ cân so năm trước	%	0,1	0,11	110		0,11			
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	85,68	85,68	100	100	85,68			
	Lao động có chứng chỉ, bằng cấp	%	61,7	61,7	100	100	61,7			
9	Tỷ lệ lao động thất nghiệp	%	0,02	0,02	100	100	0,02			
10	Duy trì xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt			Đạt			
	Số bác sỹ/vạn dân	BS/vạn dân	Công văn 7536/STC-CSPT ngày 25/6/2025 của Sở Tài chính Hà Nội v/v chỉ tiêu KTXH năm 2025 sau khi sắp xếp không giao các chỉ tiêu này cho xã, phường mới sau sắp xếp							
	Số giường bệnh/vạn dân	GB/vạn dân								
11	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	95,15	94,8	99,63	100,32	95,15			
12	Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc trên lực lượng LĐ trong độ tuổi LĐ	%	47,0	46,02	97,91		47,0			
13	Tỷ lệ tham gia BH thất nghiệp trên lực lượng LĐ trong độ tuổi LĐ	%	42,0	40,9	97,38		42,0			
14	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện trên lực lượng LĐ trong độ tuổi LĐ (nông dân, lao động trong khu vực phi chính thức)	%	3,0	2,82	94,00		3,0			
15	Duy trì không có hộ nghèo	Đạt	Đạt	Đạt			Đạt			
	Tỷ lệ hộ cận nghèo theo chuẩn của Thành phố	%	1,02	1,29			1,02			
16	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%	88	93,8	106,6	103	93,8			
17	Tỷ lệ thôn (làng) được công nhận và giữ vững danh hiệu "Làng văn hóa"	%	65	92,3	142,0	103	92,3			
18	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia	%	85,7	85,7			85,7			
	Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia	Trường	18	18	100	105,9	18			
	Công nhận mới	Trường	1	1						
	Công nhận lại	Trường	1				1			
19	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận nước sạch	%	100	100	100	101,1	100		Phòng Kinh tế	
20	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển trong ngày	%	100	100	100	100	100			
21	Tỷ lệ đô thị hóa	%	8,5	7,8	91,7	108,3	8,5			



TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2025	TH 6 tháng đầu năm 2025	So sánh với (%)		KH 6 tháng cuối năm 2025	Ghi chú	Đơn vị chủ trì
					KH năm 2025	Cùng kỳ năm trước			
22	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp DVC TT toàn trình	%	100	100	100	100	100		Phòng VH-XH; Văn phòng HĐND&UBND
23	Tỷ lệ hồ sơ DVC TT được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến	%	68,5	75,5			68,5		Văn phòng HĐND&UBND





## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 của UBND xã Quảng Oai)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>326.586.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>5.716.000.000</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	5.716.000.000
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>320.870.000.000</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	40.010.000.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	280.860.000.000
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	
<b>V</b>	<b>Thu đóng góp</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>326.586.000.000</b>
1	Chi đầu tư phát triển	358.000.000
2	Chi thường xuyên	325.267.000.000
3	Dự phòng ngân sách	961.000.000
4	50% tăng thu dự toán dành nguồn CCTL	
5	KP chuyển nguồn cải cách tiền lương còn dư	





## DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 của UBND xã Quảng Oai)

Đơn vị: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Dự toán giao năm 2025
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>5.716.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Thuế SD đất phi nông nghiệp</b>	<b>885.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Lệ phí trước bạ nhà đất</b>	<b>3.093.000.000</b>
<b>3</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>276.000.000</b>
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Phí, lệ phí do xã quản lý</i>	<i>127.000.000</i>
	<i>Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh</i>	<i>149.000.000</i>
<b>4</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản</b>	<b>1.365.000.000</b>
	<i>Trong đó: Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất</i>	<i>358.000.000</i>
<b>5</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>97.000.000</b>
<b>II</b>	<b>Thu ngân sách xã, phường</b>	<b>326.586.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Số thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp</b>	<b>5.716.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>320.870.000.000</b>
2.1	Thu bổ sung trong cân đối ngân sách	40.010.000.000
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác	280.860.000.000
	- Chi đầu tư XD CB	
	- Chi thường xuyên	280.860.000.000



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 của UBND xã Quảng Oai)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 TP giao	Dự toán năm 2025 xã giao
	<b>Tổng cộng</b>	<b>326.586.000.000</b>	<b>326.586.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư XD CB</b>	<b>358.000.000</b>	<b>358.000.000</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>325.267.000.000</b>	<b>325.267.000.000</b>
1	Sự nghiệp kinh tế		4.652.000.000
2	Chi SN môi trường		740.000.000
3	Chi giáo dục - đào tạo		188.563.000.000
4	Chi sự nghiệp y tế		8.227.000.000
5	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin và Thể thao		4.730.000.000
8	Chi sự nghiệp xã hội		24.020.000.000
9	Chi sự nghiệp quản lý nhà nước		74.149.983.881
10	Chi sự nghiệp an ninh quốc phòng		4.964.666.500
	- An ninh		2.508.500.000
	- Quốc phòng		2.456.166.500
11	Nguồn điều hành tập trung chưa phân bổ		10.567.314.218
12	Kinh phí tiết kiệm 10% dành nguồn CCTL		1.496.606.667
13	Nguồn CCTL còn dư chưa phân bổ		3.156.428.735
<b>VI</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>961.000.000</b>	<b>961.000.000</b>



**CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUẢNG ĐẠI NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 của UBND xã Quảng Đại)

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Trong đó			Kinh phí tiết kiệm 10% định nguồn CCTL	Kinh phí đã sử dụng theo BB ban giao	Dự toán năm 2025 còn lại đơn vị được tiếp tục sử dụng	Trong đó			Ghi chú (Đơn vị thực hiện)
			Cán đối	CCTL	Mục tiêu				Nguồn không tự chủ (12)	Nguồn tự chủ (13)	Nguồn thực hiện ND 73 (18)	
<b>A</b>	<b>CHI XDCB</b>	326.586.000.000	45.726.000.000	29.465.000.000	251.395.000.000	-	155.608.055.880	170.977.944.120	68.165.293.349	96.917.605.836	5.895.044.935	
<b>B</b>	<b>CHI THUỶNG XUỸ</b>	310.946.650.380	32.343.079.115	26.308.571.265	251.395.000.000	-	155.347.911.550	154.698.738.830	56.539.123.461	92.264.570.434	5.895.044.935	
<b>I</b>	Sự nghiệp kinh tế	4.652.000.000	900.000.000	-	3.752.000.000	-	3.741.090.000	910.910.000	910.910.000	-	-	Văn phòng UBND và UBND
1	Kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại, phục vụ sản xuất nông nghiệp do bão số 3 gây ra	2.637.000.000			2.637.000.000		2.636.627.000	373.000	373.000			Văn phòng UBND và UBND
2	Kinh phí nào viết kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2025	215.000.000			215.000.000		215.000.000	-				Văn phòng UBND và UBND
3	Kinh phí hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp để thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa các công trình (biên chi tiết kèm theo)	900.000.000	600.000.000		900.000.000		889.463.000	10.537.000	10.537.000			Văn phòng UBND và UBND
4	Kinh phí hoạt động chi đạo sản xuất nông nghiệp, kinh tế tập thể, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, phát triển chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh, chương trình OCOP và ATTP, công thương, hoạt động quản lý đất đai trên địa bàn	600.000.000						600.000.000	600.000.000			Phòng Kinh tế
5	Kinh phí an toàn thông	100.000.000	100.000.000					100.000.000	100.000.000			Phòng Kinh tế
6	Kinh phí phòng chống thiên tai	200.000.000	200.000.000					200.000.000	200.000.000			Phòng Kinh tế
<b>II</b>	Chi SN vệ sinh môi trường	740.000.000	300.000.000		440.000.000		-	740.000.000	740.000.000			Phòng Kinh tế
1	Kinh phí sửa chữa bãi trung chuyển rác thải xã Chu Minh	440.000.000			440.000.000		-	440.000.000	440.000.000			Phòng Kinh tế
2	Sự nghiệp môi trường	300.000.000	300.000.000					300.000.000	300.000.000			Phòng Kinh tế
<b>III</b>	Chi sự nghiệp GD - DT	188.563.000.000			188.563.000.000		109.897.392.169	78.665.607.831	2.670.950.000	72.080.271.179	3.914.386.652	
1	Chi hoạt động hỗ trợ các trường	188.563.000.000			188.563.000.000		109.897.392.169	78.665.607.831	2.670.950.000	72.080.271.179	3.914.386.652	Chi tiết theo Phụ lục
	Khởi điểm non	58.931.000.000			58.931.000.000		33.881.240.623	23.049.759.377	5.275.000	21.800.815.377	1.243.669.000	Chi tiết theo Phụ lục
	Khởi tiêu học	70.706.000.000			70.706.000.000		39.943.835.404	30.762.164.596	200.016.000	28.994.028.944	1.568.119.652	Chi tiết theo Phụ lục
	Khởi THCS	54.866.000.000			54.866.000.000		32.924.453.159	21.941.546.841	8.115.000	20.875.789.841	1.057.642.000	Chi tiết theo Phụ lục
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	4.060.000.000			4.060.000.000		1.147.862.983	2.912.137.017	2.457.544.000	409.657.017	44.956.000	
2	Sự nghiệp giáo dục chuyên											
<b>IV</b>	Sự nghiệp y tế	8.227.000.000			8.227.000.000		-	8.227.000.000	1.740.713.361	5.730.628.355	755.658.283	
1	Hoạt động của trạm y tế	8.227.000.000			8.227.000.000		-	8.227.000.000	1.740.713.361	5.730.628.355	755.658.283	Trạm Y tế
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.072.456.830			4.072.456.830		-	4.072.456.830	4.072.456.830			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.740.713.361			1.740.713.361		-	1.740.713.361	1.740.713.361			
	Tam cấp kinh phí thực hiện tiến CCTL theo ND 73/2024/NĐ-CP (nguồn 18)	219.251.337			219.251.337		-	219.251.337			219.251.337	
	Tam cấp kinh phí thực hiện CCTL theo ND 73/2024/NĐ-CP (nguồn 13)	1.658.191.525			1.658.191.525		-	1.658.191.525			1.658.191.525	
	Tam cấp kinh phí thực hiện tiến thường theo ND 73/2024/NĐ-CP (nguồn 18)	536.406.947			536.406.947		-	536.406.947			536.406.947	
2	Sự nghiệp y tế chung											
<b>V</b>	Sự nghiệp văn hóa, thể thao, truyền thanh	4.730.000.000			4.730.000.000		-	4.730.000.000	3.304.423.000	1.310.577.000	115.000.000	
	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	4.680.000.000			4.680.000.000		-	4.680.000.000	3.254.423.000	1.310.577.000	115.000.000	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao
	Kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao	50.000.000			50.000.000		-	50.000.000	50.000.000			Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao
<b>VI</b>	Sự nghiệp xã hội	24.020.000.000			24.020.000.000		-	24.020.000.000	24.020.000.000			
1	Chi thực hiện các chính sách an sinh XH và bảo hiểm xã hội	21.920.000.000			21.920.000.000		-	21.920.000.000	21.920.000.000			Phòng Văn Hóa - Xã hội
2	Chi thực hiện các chính sách theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND	2.100.000.000			2.100.000.000		-	2.100.000.000	2.100.000.000			Phòng Kinh tế
3	Bảo hiểm xã hội						-					
4	Sự nghiệp xã hội chung						-					
<b>VII</b>	Quản lý nhà nước	74.149.983.881	30.373.026.616	24.519.035.764	19.257.921.501		41.709.429.381	32.440.554.500	19.215.177.600	12.148.376.900	1.077.000.000	





TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Trong đó			Kính phí tiết kiệm 10% dành nguồn CCTL	Kính phí đã sử dụng theo BB ban giao	Dự toán năm 2025 còn lại đơn vị được tiếp tục sử dụng	Trong đó			Chi chú (Đơn vị thực hiện)
			Cán đối	CCTL	Mục tiêu				Nguồn không tự chủ (12)	Nguồn tự chủ (13)	Nguồn thực hiện ND 73 (18)	
1	Dự toán đã chi chuyển Văn phòng HĐND&UBND xã quyết toán	41.709.429.381	25.201.289.117	10.992.251.364	5.515.888.900	-	41.709.429.381	-	-	-	-	Văn phòng HĐND và UBND
	<i>Trong đó 10% tiết kiệm dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương</i>	942.393.333	942.393.333				942.393.333					
	Quỹ tiền lương cán bộ, công chức, cán bộ không chuyển trách cấp xã	7.695.604.783	7.695.604.783				7.695.604.783					
	Chi hoạt động theo biên chế được duyệt	5.863.897.215	5.863.897.215				5.863.897.215					
	Kinh phí chi khác ngân sách xã theo định mức dân số	8.993.696.907	8.993.696.907				8.993.696.907					
	Trợ cấp cán bộ xã già yếu nghỉ việc	859.626.100	859.626.100				859.626.100					
	Kinh phí chi thù lao chủ tịch Hội Đặc thù	106.920.000	106.920.000				106.920.000					
	Kinh phí phụ cấp cán bộ không chuyển trách thôn, phố thôn	1.681.544.112	1.681.544.112				1.681.544.112					
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 01/7/2024 của HĐND TP quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ ANTT ở cơ sở; nội dung, mức chi hỗ trợ với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn TP Hà Nội	1.298.507.000		1.298.507.000			1.298.507.000					
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	1.773.225.000		1.773.225.000			1.773.225.000					
	Kinh phí bổ sung hoạt động tổ dân vận thôn (tổ dân phố) theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố	87.000.000		87.000.000			87.000.000					
	Kinh phí nâng mức hỗ trợ hoạt động của Hội người cao tuổi, Hội Chữ thập đỏ ở cấp xã theo Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND thành phố	110.000.000		110.000.000			110.000.000					
	Kinh phí sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất phục vụ Đại hội đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025-2030	263.000.000		263.000.000			263.000.000					
	Kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao	250.000.000		250.000.000			250.000.000					
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ	1.314.142.400		1.314.142.400			1.314.142.400					
	Kinh phí hoạt động của lực lượng dân quân thường trực	396.614.500		396.614.500			396.614.500					
	Kinh phí thực hiện một số chế độ chính sách đối với ngân sách cấp xã, thi trấn đợt 1- năm 2025	23.400.000		23.400.000			23.400.000					
	Chi Chi cách tiền lương theo ND 24/2023/NĐ-CP, ND 73/2024/NĐ-CP và thu nhập tăng thêm NQ 46/2024/NQ-HĐND	10.992.251.364	10.992.251.364				10.992.251.364					
2	Cơ quan quản lý nhà nước	32.440.554.500	5.171.737.499	13.536.784.400	13.742.032.601	-	-	32.440.554.500	19.215.177.600	12.148.376.900	1.077.000.000	
2.1	Văn phòng HĐND và UBND xã (bao gồm chi cho TTDVHCC)	11.344.888.000	1.736.000.000	5.775.688.000	3.833.200.000	-	-	11.344.888.000	7.739.688.000	3.317.200.000	288.000.000	Văn phòng HĐND và UBND
*	Kinh phí Văn phòng HĐND-UBND											
	- Kinh phí lương cho Cán bộ, công chức	916.000.000			916.000.000			916.000.000			916.000.000	
	- Kinh phí chi hoạt động cho đối tượng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	348.750.000			348.750.000			348.750.000			348.750.000	
	- Chi khác theo định mức cho Cán bộ công chức (69qd/I người/I năm)	714.150.000			714.150.000			714.150.000			714.150.000	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	528.000.000			528.000.000			528.000.000			528.000.000	
	- Thu nhập tăng thêm theo NQ 46/2024/NQ-HĐND	1.175.000.000			1.175.000.000			1.175.000.000			1.175.000.000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích theo ND 73/2024/NĐ-CP	236.000.000			236.000.000			236.000.000			236.000.000	
	- Kinh phí cán bộ không chuyển trách thôn (trường thôn, phố thôn)	981.513.000			981.513.000			981.513.000			981.513.000	
	- Khoản chi sử dụng phương tiện dùng chung bao gồm xăng xe, bảo hiểm, sửa chữa, bảo dưỡng, chi phí khác phục vụ công tác sử dụng phương tiện (134tr/I xe/I năm)	60.300.000	60.300.000					60.300.000			60.300.000	
	- Cán bộ lưu 130 đã nghỉ việc (Nguyễn bi thư, cha tịch, Nguyễn Phó bi thư, phó trưởng, các chức danh còn lại)	945.275.000	945.275.000					945.275.000			945.275.000	
	- Kinh phí các đối tượng khác (Niên viên về tổ thôn bản, Khuyến nông...)	757.458.000			757.458.000			757.458.000			757.458.000	
	- Kinh phí hoạt động chung của HĐND-UBND xã	1.000.000.000	1.000.000.000					1.000.000.000			1.000.000.000	
	- Kinh phí bổ sung hoạt động tổ dân vận thôn (tổ dân phố) theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố	99.000.000	99.000.000					99.000.000			99.000.000	

T.P. H.A.





TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Trong đó		Kinh phí tiết kiệm 10% dành nguồn CCTL	Kinh phí đã sử dụng theo BB ban giao	Dự toán năm 2025 còn lại đơn vị được tiếp tục sử dụng	Trong đó			Chi chủ (Đơn vị thực hiện)	
			Cán đối	CCTL				Mục tiêu	Nguồn không tự chủ (12)	Nguồn tự chủ (13)		Nguồn thực hiện ND 73 (18)
	- Kinh phí nâng mức hỗ trợ hoạt động của Hội người cao tuổi, Hội Chữ thập đỏ cấp xã theo Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND thành phố	130.000.000			130.000.000			130.000.000				
	- KP thực hiện sửa chữa một số phòng làm việc trụ sở HĐND và UBND huyện nhằm đáp ứng công năng sử dụng của trụ sở mới	137.000.000			137.000.000			137.000.000				
	- Kinh phí làm biển hiệu, bảng tên, con dấu, sửa chữa nhỏ cho các đơn vị hành chính mới	400.000.000			400.000.000			400.000.000				
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ OLNN trên địa bàn	155.000.000			155.000.000			155.000.000				
	- KP triển khai các nhiệm vụ khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (Chị thị số 09/CT-UBND ngày 3/6/2025 của UBND Thành phố về việc triển khai các nhiệm vụ thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn Thành phố Hà Nội	500.000.000			500.000.000			500.000.000				
	- Kinh phí HĐND											
	- Kinh phí lương cho Cán bộ công chức	247.000.000			247.000.000			247.000.000				
	- Chi khác theo định mức cho Cán bộ công chức (69trd/1 người/1 năm)	186.300.000			186.300.000			186.300.000				
	- Kinh phí cải cách tiền lương	141.000.000			141.000.000			141.000.000				
	- Thu nhập tăng thêm theo NQ 46/2024/NQ-HĐND	315.000.000			315.000.000			315.000.000				
	- Kinh phí thực hiện chính sách khen thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	62.000.000			62.000.000			62.000.000				62.000.000
	- Phụ cấp đại biểu HĐND, Các Ban HĐND	644.442.000			644.442.000			644.442.000				
	- Chi hoạt động của Hội đồng nhân dân Nghị quyết 28/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND TPHN quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của HĐND các cấp TPHN	500.000.000	500.000.000					500.000.000				
	- Điểm tiếp nhận, phục vụ hành chính công, kiểm soát TTHC											
	- Kinh phí phụ cấp cán bộ HCC (Theo NQ 03/2025/NQ-HĐND TP Hà Nội, mức chi: 5.000.000 đ/người/tháng, trong phụ cấp 5.000.000 đ/người/năm)	140.000.000	140.000.000					140.000.000				
	- Hỗ trợ cán bộ làm công tác công nghệ thông tin theo nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND thành phố Hà Nội	11.700.000	11.700.000					11.700.000				
	- Hỗ trợ cán bộ làm đầu mối KS TTHC, xử lý phản ánh ý kiến tham luận (2.000.000đ/người/tháng)	24.000.000	24.000.000					24.000.000				
2.2	Phòng Kinh tế	3.691.000.000	535.000.000	1.725.000.000	1.431.000.000			3.691.000.000	1.554.000.000	1.934.000.000	203.000.000	Phòng Kinh tế
	- Kinh phí lương cho Cán bộ công chức	810.000.000			810.000.000			810.000.000				
	- Chi khác theo định mức cho Cán bộ công chức (69trd/1 người/1 năm)	621.000.000			621.000.000			621.000.000				
	- Kinh phí cải cách tiền lương	468.000.000			468.000.000			468.000.000				
	- Thu nhập tăng thêm theo NQ 46/2024/NQ-HĐND	1.054.000.000			1.054.000.000			1.054.000.000				
	- Kinh phí thực hiện chính sách khen thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	203.000.000			203.000.000			203.000.000				203.000.000
	- Kinh phí phụ cấp cán bộ HCC (Theo NQ 03/2025/NQ-HĐND TP Hà Nội, mức chi: 5.000.000 đ/người/tháng, trong phụ cấp 5.000.000 đ/người/năm)	35.000.000	35.000.000					35.000.000				
	- Chi thực hiện nhiệm vụ phát sinh	500.000.000	500.000.000					500.000.000	500.000.000			
2.3	Phòng Văn hóa - Xã hội	3.401.550.000	646.700.000	1.432.000.000	1.322.850.000			3.401.550.000	1.594.000.000	1.639.550.000	168.000.000	
	- Kinh phí lương cho Cán bộ công chức	675.000.000			675.000.000			675.000.000				
	- Chi khác theo định mức cho Cán bộ công chức (69trd/1 người/1 năm)	527.850.000			527.850.000			527.850.000				
	- Kinh phí cải cách tiền lương	390.000.000			390.000.000			390.000.000				
	- Thu nhập tăng thêm theo NQ 46/2024/NQ-HĐND	874.000.000			874.000.000			874.000.000				
	- Kinh phí thực hiện chính sách khen thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	168.000.000			168.000.000			168.000.000				168.000.000
	- Kinh phí phụ cấp cán bộ HCC (Theo NQ 03/2025/NQ-HĐND TP Hà Nội, mức chi: 5.000.000 đ/người/tháng, trong phụ cấp 5.000.000 đ/người/năm)	35.000.000	35.000.000					35.000.000				
	- Hỗ trợ cán bộ làm công tác công nghệ thông tin theo nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND thành phố Hà Nội	11.700.000	11.700.000					11.700.000				
	- 2 lần mức lương cơ sở/người/1 tháng	120.000.000			120.000.000			120.000.000				
	- Kinh phí tổ chức Đại hội hội Khuyến học											





TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Trong đó		Kinh phí tiết kiệm 10% dành nguồn CCTL	Kinh phí đã sử dụng theo BB bán giao	Dự toán năm 2025 có lợi đơn vị được tiếp tục sử dụng	Trong đó			Chi chủ (Đơn vị thực hiện)
			Căn cứ	CCTL				Mục tiêu	Nguồn không tự chủ (12)	Nguồn tự chủ (13)	
	- Kinh phí thi đuan khen thưởng	200.000.000	200.000.000				200.000.000	200.000.000			
	- Chi thực hiện nhiệm vụ phát sinh	300.000.000	300.000.000				300.000.000	300.000.000			
	- Kinh phí quản trang, quản lý di tích	100.000.000	100.000.000				100.000.000	100.000.000			
2.4	<b>Văn phòng Đảng uỷ</b>	<b>7.198.623.500</b>	<b>1.043.730.500</b>	<b>2.780.176.400</b>	<b>3.374.716.600</b>		<b>7.198.623.500</b>	<b>3.986.946.600</b>	<b>2.972.676.900</b>	<b>239.000.000</b>	<b>Văn phòng Đảng uỷ</b>
	- Kinh phí lương cho Cán bộ, công chức	1.151.259.000		1.151.259.000			1.151.259.000		1.151.259.000		
	- Kinh phí chi hoạt động cho đối tượng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	116.250.000		116.250.000			116.250.000		116.250.000		
	- Chi khác theo định mức cho Cán bộ công chức (69trd/1 người/1 năm)	652.050.000		652.050.000			652.050.000		652.050.000		
	- Kinh phí cai cách tiền lương	747.000.000		747.000.000			747.000.000		747.000.000		
	- Thu nhập tăng thêm theo NQ 46/2024/NQ-HĐND	1.245.000.000		1.245.000.000			1.245.000.000		1.245.000.000		
	- Kinh phí thực hiện chính sách khen thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	239.000.000		239.000.000			239.000.000		239.000.000		
	- Khoản chi sử dụng phương tiện dùng chung bao gồm xăng xe, bảo hiểm, sửa chữa, bảo dưỡng, chi phí khác phục vụ công tác sử dụng phương tiện (134tr/1 xe/1 năm)	60.300.000	60.300.000				60.300.000		60.300.000		
	- Kinh phí tổ chức đại hội Đảng bộ	1.385.857.600		1.385.857.600			1.385.857.600		1.385.857.600		
	- Phụ cấp Ban chấp hành Đảng uỷ	96.876.000		96.876.000			96.876.000		96.876.000		
	- Kinh phí hoạt động chung của Đảng uỷ	759.213.000	483.430.500	275.782.500			759.213.000		759.213.000		
	- Chi khác theo định mức cho Cán bộ không chuyển trách xã (22trd/1 người/1 năm)	69.300.000		69.300.000			69.300.000		69.300.000		
	- Phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách xã	176.517.900		176.517.900			176.517.900		176.517.900		
	- Kinh phí hoạt động chung của Đảng uỷ	500.000.000	500.000.000				500.000.000		500.000.000		
2.5	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Quảng Oai</b>	<b>6.804.493.000</b>	<b>1.210.306.999</b>	<b>1.813.920.000</b>	<b>3.780.266.001</b>		<b>6.804.493.000</b>	<b>4.340.543.000</b>	<b>2.284.950.000</b>	<b>179.000.000</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Quảng Oai</b>
	- Kinh phí lương cho Cán bộ, công chức	784.000.000		784.000.000			784.000.000		784.000.000		
	- Chi khác theo định mức cho Cán bộ công chức (69trd/1 người/1 năm)	652.050.000		652.050.000			652.050.000		652.050.000		
	- Kinh phí cai cách tiền lương	443.000.000		443.000.000			443.000.000		443.000.000		
	- Thu nhập tăng thêm theo NQ 46/2024/NQ-HĐND	941.000.000		941.000.000			941.000.000		941.000.000		
	- Kinh phí thực hiện chính sách khen thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	179.000.000		179.000.000			179.000.000		179.000.000		
	- KP thực hiện Nghị định số 33/2023/ND-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ (KCT xã, thôn)	2.058.775.000		2.058.775.000			2.058.775.000		2.058.775.000		
	- Kinh phí chi cho Chi hội/trương các chi hội	690.768.000	439.848.000	250.920.000			690.768.000		690.768.000		
	- Chi khác theo định mức cho Cán bộ không chuyên trách xã (22trd/1 người/1 năm)	405.900.000	120.458.999		285.441.001		405.900.000		405.900.000		
	- Kinh phí hoạt động Ban Giám sát đầu tư công đồng: Ban Thanh tra nhân dân, hoạt động, khu dân cư	150.000.000	150.000.000				150.000.000		150.000.000		
	- Kinh phí tổ chức Đại hội	500.000.000	500.000.000				500.000.000		500.000.000		
2.6	<b>Chi mua sắm tài sản, sửa chữa lớn TSCĐ; nhiệm vụ phát sinh;....</b>										
VIII	<b>An ninh quốc phòng</b>	<b>4.964.666.500</b>	<b>770.052.499</b>	<b>1.789.535.501</b>	<b>2.405.078.500</b>		<b>4.964.666.500</b>	<b>3.936.949.500</b>	<b>994.717.000</b>	<b>33.000.000</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND</b>
I	<b>An ninh</b>	<b>2.508.500.000</b>	<b>399.652.499</b>	<b>616.354.501</b>	<b>1.492.493.000</b>		<b>2.508.500.000</b>	<b>2.508.500.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
	KP thực hiện NQ 12/2024 ngày 01/7/2024 của HĐND TP quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ ANTT ở cơ sở, nội dung, mức chi hỗ trợ với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn TP Hà Nội	1.492.493.000		1.492.493.000			1.492.493.000		1.492.493.000		
	- KP an ninh cơ sở	716.007.000	99.652.499	616.354.501			716.007.000		716.007.000		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh địa phương	300.000.000	300.000.000				300.000.000		300.000.000		
2	<b>Quốc phòng</b>	<b>2.456.166.500</b>	<b>370.400.000</b>	<b>1.175.181.000</b>	<b>912.585.500</b>		<b>2.456.166.500</b>	<b>1.428.449.500</b>	<b>994.717.000</b>	<b>33.000.000</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND</b>
	- Kinh phí lương cho Cán bộ, công chức	392.000.000		392.000.000			392.000.000		392.000.000		
	- Chi khác theo định mức cho Cán bộ công chức (69trd/1 người/1 năm)	124.200.000		124.200.000			124.200.000		124.200.000		
	- Kinh phí cai cách tiền lương	225.000.000		225.000.000			225.000.000		225.000.000		
	- Thu nhập tăng thêm theo NQ 46/2024/NQ-HĐND	169.000.000		169.000.000			169.000.000		169.000.000		
	- Kinh phí thực hiện chính sách khen thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	33.000.000	33.000.000				33.000.000		33.000.000		







**UBND XÃ QUẢNG OAI**

**CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN CÁC TRƯỜNG HỌC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 của UBND xã Quảng Oai)

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN XÁ/TRƯỜNG	Tổng dự toán giao năm 2025	KP đã sử dụng 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán năm 2025 còn lại đơn vị được tiếp tục sử dụng	Trong đó		
					Nguồn KP tự chủ (Nguồn 13)	Nguồn KP không tự chủ (Nguồn 12)	Nguồn KP tiền thường theo ND 73 (Nguồn 18)
	<b>Quảng Oai</b>	<b>184.503.000.000</b>	<b>108.749.529.186</b>	<b>75.753.470.814</b>	<b>71.670.634.162</b>	<b>213.406.000</b>	<b>3.869.430.652</b>
<b>I</b>	<b>KHỐI MÀM NON</b>	<b>58.931.000.000</b>	<b>35.881.240.623</b>	<b>23.049.759.377</b>	<b>21.800.815.377</b>	<b>5.275.000</b>	<b>1.243.669.000</b>
1	MN 1 - 6	7.863.000.000	4.562.920.600	3.300.079.400	3.112.218.400		187.861.000
2	MN Cam thượng	8.091.000.000	4.788.086.886	3.302.913.114	3.112.039.114		190.874.000
3	MN Chu minh	8.647.000.000	6.385.038.000	2.261.962.000	2.198.494.000		63.468.000
4	MN Đông quang	6.388.000.000	3.739.666.387	2.648.333.613	2.502.587.613	1.275.000	144.471.000
5	MN Tây đẳng	10.102.000.000	6.065.279.088	4.036.720.912	3.789.578.912	4.000.000	243.142.000
6	MN Tiên phong	8.694.000.000	5.132.087.662	3.561.912.338	3.357.825.338		204.087.000
7	MN Thụy an	9.146.000.000	5.208.162.000	3.937.838.000	3.728.072.000		209.766.000
<b>II</b>	<b>KHỐI TIỂU HỌC</b>	<b>70.706.000.000</b>	<b>39.943.835.404</b>	<b>30.762.164.596</b>	<b>28.994.028.944</b>	<b>200.016.000</b>	<b>1.568.119.652</b>
1	TH Cam Thượng	7.777.000.000	4.270.470.730	3.506.529.270	3.337.480.270	2.000	169.047.000
2	TH Chu Minh	8.887.000.000	5.234.341.600	3.652.658.400	3.447.421.400	2.000	205.235.000
3	TH Đông Quang	6.646.000.000	3.698.290.400	2.947.709.600	2.602.556.600	200.002.000	145.151.000
4	TH Tây Đẳng A	13.060.000.000	7.213.331.723	5.846.668.277	5.557.286.777	3.000	289.378.500
5	TH Tây Đẳng B	12.376.000.000	6.891.506.218	5.484.493.782	5.217.600.782	2.000	266.891.000
6	TH Tiên Phong	9.695.000.000	5.362.919.530	4.332.080.470	4.116.251.318	2.000	215.827.152
7	TH Thụy An	12.265.000.000	7.272.975.203	4.992.024.797	4.715.431.797	3.000	276.590.000
<b>III</b>	<b>KHỐI THCS</b>	<b>54.866.000.000</b>	<b>32.924.453.159</b>	<b>21.941.546.841</b>	<b>20.875.789.841</b>	<b>8.115.000</b>	<b>1.057.642.000</b>
1	THCS Cam Thượng	6.185.000.000	3.564.068.700	2.620.931.300	2.485.008.300	2.000	135.921.000





2	THCS Chu minh	6.681.000.000	3.864.222.780	2.816.777.220	2.666.519.220	2.000	150.256.000
3	THCS Đông Quang	5.309.000.000	3.084.185.446	2.224.814.554	2.104.658.054	2.000	120.154.500
4	THCS Tân Đà	8.815.000.000	4.919.360.600	3.895.639.400	3.688.757.900	2.000	206.879.500
5	THCS Tây Đăng	12.014.000.000	8.465.069.500	3.548.930.500	3.444.223.500	8.103.000	96.604.000
6	THCS Tiên Phong	7.192.000.000	4.016.948.300	3.175.051.700	3.014.600.700	2.000	160.449.000
7	THCS Thụy An	8.670.000.000	5.010.597.833	3.659.402.167	3.472.022.167	2.000	187.378.000





**KINH PHÍ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ TỪ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 ĐỂ THỰC HIỆN  
BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA CÁC CÔNG TRÌNH**

**GIAO: XÃ QUẢNG OAI**

*(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 của UBND xã Quảng Oai)*

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Tên công trình	Dự toán năm 2025
	<b>Tổng cộng</b>	<b>900.000.000</b>
1	Sửa chữa và xây dựng HTKT nhà văn hóa thôn Vị Nhuế, xã Tiên Phong	900.000.000

